ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THỪA THIÊN HUẾ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 58 /2021/QĐ-UBND	*Thừa Thiên Huế, ngày 24 tháng 9 năm 2021*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc quy định Bảng giá cho thuê nhà ở thuộc sở hữu nhà nước chưa được cải tạo, xây dựng lại trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Nhà ở ngày 25 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Nghị quyết số 1264/NQ-UBTVQH14 ngày 27/4/2021 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc điều chỉnh địa giới các đơn vị hành chính cấp huyện và sắp xếp, thành lập các phường thuộc thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế;

Căn cứ Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Nhà ở;

Căn cứ Quyết định số 17/2008/QĐ-TTg ngày 28 tháng 01 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành bảng giá chuẩn cho thuê nhà ở thuộc sở hữu nhà nước chưa được cải tạo, xây dựng lại;

Căn cứ Thông tư số 11/2008/TT-BXD ngày 05 tháng 5 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung của Quyết định số 17/2008/QĐ-TTg ngày 28 tháng 01 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành bảng giá chuẩn cho thuê nhà ở thuộc sở hữu nhà nước chưa được cải tạo, xây dựng lại;

Căn cứ Thông tư số 19/2016/TT-BXD ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Luật Nhà ở và Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Nhà ở;

Theo đề nghị của Sở Xây dựng tại Tờ trình số 2995/TTr-SXD ngày 17 tháng 8 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định về bảng giá cho thuê nhà ở thuộc sở hữu Nhà nước chưa được cải tạo, xây dựng lại trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế.

2. Đối tượng áp dụng

a) Áp dụng đối với các đối tượng được thuê nhà ở thuộc sở hữu Nhà nước quy định tại khoản 1, Điều 82, của Luật Nhà ở ngày 25 tháng 11 năm 2014 và khoản 1, Điều 57, Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Nhà ở;

b) Các cơ quan, tổ chức, đơn vị có liên quan đến công tác quản lý, vận hành cho thuê nhà ở thuộc sở hữu Nhà nước;

c) Giá cho thuê nêu tại Quyết định này chỉ áp dụng đối với các đối tượng thuê nhà ở thuộc sở hữu nhà nước để ở và không áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân là người nước ngoài thuê nhà ở tại tỉnh Thừa Thiên Huế.

Điều 2. Bảng giá cho thuê nhà ở thuộc sở hữu nhà nước chưa được cải tạo, xây dựng lại trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế

1. Bảng giá cho thuê nhà ở thuộc sở hữu nhà nước chưa được cải tạo, xây dựng lại trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế áp dụng theo Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

2. Căn cứ vào thời gian đã sử dụng, mức độ hư hỏng, xuống cấp của nhà cho thuê, mức độ mà người thuê nhà đã đầu tư sửa chữa các hư hỏng của nhà được thuê để điều chỉnh giảm giá cho thuê nhà nhưng mức giảm tối đa không được vượt quá 30% số tiền thuê nhà phải trả theo giá quy định tại Quyết định này.

Điều 3. Thực hiện miễn, giảm tiền thuê nhà đối với nhà ở mà Nhà nước chưa tiến hành cải tạo, xây dựng lại

Chế độ miễn giảm tiền thuê nhà ở thuộc sở hữu nhà nước chưa được cải tạo, xây dựng lại trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế được áp dụng theo quy định tại Điều 3 Quyết định số 17/2008/QĐ-TTg ngày 28 tháng 01 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành giá chuẩn cho thuê nhà ở thuộc sở hữu nhà nước chưa được cải tạo, xây dựng lại.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 04 tháng 10 năm 2021 và thay thế Quyết định số 714/2009/QĐ-UBND ngày 03 tháng 4 năm 2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế về quy định giá cho thuê nhà ở thuộc sở hữu nhà nước chưa được cải tạo, xây dựng lại trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế.

Điều 5. Trách nhiệm thi hành

1. Các tổ chức, đơn vị đang cho thuê nhà ở thuộc sở hữu Nhà nước có trách nhiệm thực hiện ký kết lại hợp đồng thuê nhà với người thuê, thu tiền thuê nhà theo bảng giá đã được công bố, thực hiện chính sách miễn, giảm tiền thuê nhà, làm nghĩa vụ với Nhà nước và chịu sự quản lý tài chính theo quy định của

pháp luật. Đối với những nhà ở mà hợp đồng còn thời hạn thuê nhà thì không phải ký lại hợp đồng thuê nhưng các tổ chức đang cho thuê nhà ở phải có trách nhiệm thông báo giá thuê mới cho các hộ thuê nhà biết để tiếp tục thuê và thực hiện trả tiền theo đúng quy định.

2. Sở Xây dựng chủ trì phối hợp với Sở Tài chính, Sở Lao động Thương binh và Xã hội tổ chức hướng dẫn thực hiện Quyết định này.

3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Xây dựng, Tài chính, Lao động Thương binh và Xã hội; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, các thị xã và thành phố Huế; Giám đốc Trung tâm Phát triển Quỹ đất tỉnh; Giám đốc Trung tâm Phát triển Quỹ đất thành phố Huế và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL-Bộ Tư pháp;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- TT HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- VP: CVP, các PCVP UBND tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, TC, NĐ.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Phan Quý Phương

PHỤ LỤC

BẢNG GIÁ CHO THUÊ NHÀ Ở THUỘC SỞ HỮU NHÀ NƯỚC CHƯA ĐƯỢC CẢI TẠO, XÂY DỰNG LẠI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 58 /2021/QĐ-UBND ngày 24 tháng 9 năm 2021 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)

Đơn vị tính: đồng/m 2 sử dụng/01 tháng

TT	Điều kiện hạ tầng kỹ thuật	Nhà ở thông thường (Cấp)				
		Cấp (hạng nhà)	I	II	III	IV
I	**KHU VỰC TRUNG TÂM ĐÔ THỊ (Thuộc địa bàn các phường: Đông Ba, Phú Nhuận, Phú Hội và Vĩnh Ninh)**					
1	Điều kiện hạ tầng kỹ thuật tốt (Trục đường có mặt cắt trên 15m)	Tầng 1	21,575	19,989	19,354	13,009
		Tầng 2	19,699	18,251	17,671	11,877
		Tầng 3	18,761	17,382	16,830	11,312
		Tầng 4	16,885	15,644	15,147	10,181
		Tầng 5	15,009	13,905	13,464	9,050
		Tầng 6 trở lên	13,133	12,167	11,781	7,918
2	Điều kiện hạ tầng kỹ thuật trung bình (Trục đường có mặt cắt từ 9m đến 15m)	Tầng 1	19,699	18,251	17,671	11,877
		Tầng 2	17,823	16,513	15,988	10,746
		Tầng 3	16,885	15,644	15,147	10,181
		Tầng 4	15,009	13,905	13,464	9,050
		Tầng 5	13,133	12,167	11,781	7,918
		Tầng 6 trở lên	11,257	10,429	10,098	6,787
3	Điều kiện hạ tầng kỹ thuật kém (Trục đường có mặt cắt dưới 9m)	Tầng 1	17,823	16,513	15,988	10,746
		Tầng 2	15,947	14,774	14,305	9,615
		Tầng 3	15,009	13,905	13,464	9,050
		Tầng 4	13,133	12,167	11,781	7,918
		Tầng 5	11,257	10,429	10,098	6,787
		Tầng 6 trở lên	9,381	8,691	8,415	5,656
II	**KHU VỰC CẬN TRUNG TÂM ĐÔ THỊ: (Thuộc địa bàn các phường: Thuận Lộc, Thuận Hoà, Tây Lộc, Gia Hội, Vĩ Dạ, Xuân Phú, An Đông, An Cựu, Phước Vĩnh,Trường An, Phường Đúc)**					
1	Điều kiện hạ tầng kỹ thuật tốt (Trục đường có mặt cắt trên 15m)	Tầng 1	19,699	18,251	17,671	11,877
		Tầng 2	17,823	16,513	15,988	10,746
		Tầng 3	16,885	15,644	15,147	10,181
		Tầng 4	15,009	13,905	13,464	9,050
		Tầng 5	13,133	12,167	11,781	7,918
		Tầng 6 trở lên	11,257	10,429	10,098	6,787

Đơn vị tính: đồng/m 2 sử dụng/01 tháng

TT	Điều kiện hạ tầng kỹ thuật	Nhà ở thông thường (Cấp)				
		Cấp (hạng nhà)	I	II	III	IV
2	Điều kiện hạ tầng kỹ thuật trung bình (Trục đường có mặt cắt từ 9m đến 15m)	Tầng 1	17,823	16,513	15,988	10,746
		Tầng 2	15,947	14,774	14,305	9,615
		Tầng 3	15,009	13,905	13,464	9,050
		Tầng 4	13,133	12,167	11,781	7,918
		Tầng 5	11,257	10,429	10,098	6,787
		Tầng 6 trở lên	9,381	8,691	8,415	5,656
3	Điều kiện hạ tầng kỹ thuật kém (Trục đường có mặt cắt dưới 9m)	Tầng 1	15,947	14,774	14,305	9,615
		Tầng 2	14,071	13,036	12,622	8,484
		Tầng 3	13,133	12,167	11,781	7,918
		Tầng 4	11,257	10,429	10,098	6,787
		Tầng 5	9,381	8,691	8,415	5,656
		Tầng 6 trở lên	7,504	6,953	6,732	4,525
III	**KHU VỰC VEN NỘI ĐÔ THỊ (Thuộc địa bàn các phường, xã: Kim Long, Phú Hậu, An Hoà, Hương Sơ, An Tây, Hương Long, Thuỷ Biều, Thuỷ Xuân, Hương An, Hương Vinh, Thuận An, Hương Hồ, Phú Thượng, Thủy Vân, Hải Dương, Hương Thọ, Phú Mậu, Thủy Bằng, Hương Phong, Phú Dương, Phú Thanh)**					
1	Điều kiện hạ tầng kỹ thuật tốt (Trục đường có mặt cắt trên 15m)	Tầng 1	17,823	16,513	15,988	10,746
		Tầng 2	15,947	14,774	14,305	9,615
		Tầng 3	15,009	13,905	13,464	9,050
		Tầng 4	13,133	12,167	11,781	7,918
		Tầng 5	11,257	10,429	10,098	6,787
		Tầng 6 trở lên	9,381	8,691	8,415	5,656
2	Điều kiện hạ tầng kỹ thuật trung bình (Trục đường có mặt cắt từ 9m đến 15m)	Tầng 1	15,947	14,774	14,305	9,615
		Tầng 2	14,071	13,036	12,622	8,484
		Tầng 3	13,133	12,167	11,781	7,918
		Tầng 4	11,257	10,429	10,098	6,787
		Tầng 5	9,381	8,691	8,415	5,656
		Tầng 6 trở lên	7,504	6,953	6,732	4,525
3	Điều kiện hạ tầng kỹ thuật kém (Trục đường có mặt cắt dưới 9m)	Tầng 1	14,071	13,036	12,622	8,484
		Tầng 2	12,195	11,298	10,939	7,353
		Tầng 3	11,257	10,429	10,098	6,787
		Tầng 4	9,381	8,691	8,415	5,656
		Tầng 5	7,504	6,953	6,732	4,525
		Tầng 6 trở lên	5,628	5,215	5,049	3,394